

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2022/KDTM-ST
Ngày: 07-9-2022
V/v Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hóa

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ THỦ DẦU MỘT, TỈNH BÌNH DƯƠNG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Văn Trường

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Nguyễn Thị Mỹ Dung
2. Bà Nguyễn Thị Hồng Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trương Thị Kiều Diễm – Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hải – Kiểm sát viên.

Trong ngày 07 tháng 9 năm 2022, tại trụ sở Toà án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án kinh doanh thương mại thụ lý số 02/2022/TLST-KDTM, ngày 06 tháng 01 năm 2022 về “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 25/2022/QĐXXST- KDTM ngày 14 tháng 7 năm 2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Công ty Cổ phần kinh doanh và Phát triển B;

Trụ sở: đường Đ, phường H, thành phố T, tỉnh Bình Dương.

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Ông Lưu Xuân L – Nhân viên Công ty, là người đại diện theo ủy quyền (Văn bản ủy quyền ngày 08/12/2021); có mặt.

2. Bị đơn: Công ty TNHH Một thành viên S;

Trụ sở: Tổ 3, Khu phố 1, phường B, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Bà Đoàn Thị Thu T – Chủ tịch Công ty, là người đại diện theo pháp luật; vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn và người đại diện hợp pháp của nguyên đơn trình bày: Ngày 12/9/2018, Công ty Cổ phần kinh doanh và Phát triển B (viết tắt là Công ty T) ký

Hợp đồng mua bán số 64/HĐMB2018 với Công ty TNHH Một thành viên S (viết tắt Công ty S) về việc cung cấp bê tông trộn sẵn và bơm bê tông cho các công trình xây dựng của Công ty S tại Bình Dương.

Từ ngày 13/9/2018 đến ngày 19/11/2018, Công ty T đã bán và bơm bê tông cho Công ty S tổng số tiền 4.683.307.500 đồng; Công ty S đã thanh toán được 4.500.292.245 đồng. Ngày 30/11/2020, giữa Công ty T và Công ty S ký xác nhận công nợ, theo đó Công ty S còn nợ Công ty T tổng cộng 183.015.255 đồng. Sau xác nhận công nợ, Công ty S thanh toán cho Công ty T được số tiền 90.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 30/12/2020 thanh toán 40.000.000 đồng; ngày 09/02/2021 thanh toán 30.000.000 đồng, ngày 23/4/2021 thanh toán 20.000.000 đồng; tổng số tiền hiện nay Công ty S còn nợ Công ty T là 93.015.255 đồng.

Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã thực hiện việc giao hàng, bơm bê tông đúng theo yêu cầu về số lượng, chất lượng như Công ty S yêu cầu, Công ty T đã xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Công ty S như thỏa thuận trong hợp đồng. Mặc dù, Công ty T đã nhiều lần yêu cầu thanh toán số tiền còn nợ, nhưng Công ty S vẫn không thực hiện.

Tại đơn khởi kiện ngày 08/12/2021, Công ty T khởi kiện yêu cầu Công ty S thanh toán nợ gốc là 93.015.255 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 30/11/2020 đến ngày khởi kiện tương ứng: $93.015.255 \text{ đồng} \times 0,05\%/\text{ngày} \times 360 \text{ ngày} = 16.742.880 \text{ đồng}$. Tại phiên tòa, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu về tính lãi chậm thanh toán, cụ thể: Yêu cầu bị đơn trả lãi chậm thanh toán từ ngày 30/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (07/9/2022) là: $93.015.255 \text{ đồng} \times 0,03\%/\text{ngày} \times 642 \text{ ngày} = 17.915.000 \text{ đồng}$.

Bị đơn Công ty S đã được Tòa án tổng đạt thông báo về việc thụ lý vụ án, thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; triệu tập tham gia hòa giải, tham gia phiên họp và tham gia phiên tòa hợp lệ nhiều lần nhưng vẫn vắng mặt, không tham gia tố tụng và không gửi văn bản giải trình về vụ kiện cho Tòa án.

Ý kiến của Kiểm sát viên tại phiên tòa:

Về tố tụng: Những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự từ khi thụ lý đến khi xét xử. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của pháp luật, bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung: Công ty T và Công ty S có ký kết hợp đồng mua bán số 64/HĐMB 2018 ngày 12/9/2018 về việc cung cấp bê tông trộn sẵn và dịch vụ bơm bê tông cho công trình xây dựng của Công ty S. Quá trình thực hiện hợp đồng, Công ty T đã bán và bơm bê tông cho Công ty S tổng cộng 4.683.307.500 đồng; Công ty S đã thanh toán 4.500.292.245 đồng. Ngày 30/11/2020, các bên xác nhận công nợ, theo đó Công ty S còn nợ 183.015.255 đồng; sau đó, Công ty S thanh toán thêm 90.000.000 đồng, còn lại 93.015.255 đồng chưa thanh toán. Công ty S không thanh toán số nợ gốc cho Công ty T là vi phạm thỏa thuận đã cam kết tại Điều 2 của hợp đồng, nên có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 50 và Điều 55 của Luật Thương mại. Về tiền lãi chậm thanh toán, tại phiên tòa đại diện nguyên đơn thay đổi yêu cầu về tiền lãi, chỉ yêu cầu thanh toán tiền lãi với mức 0,03%/ ngày; việc thay đổi yêu cầu về tiền lãi của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi

kiện ban đầu, phù hợp với thoả thuận tại khoản 2.2 Điều 2 của hợp đồng, nên có căn cứ chấp nhận theo quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và Điều 357 của Bộ luật Dân sự.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Tại Điều 5.2 của Hợp đồng mua bán số 64/HĐMB2018 ngày 12/9/2018, giữa Công ty T và Công ty S thoả thuận Tòa án giải quyết tranh chấp là nơi nguyên đơn có trụ sở; theo Văn bản số 31/ĐKKD ngày 25/02/2022 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai xác định Công ty S chưa thực hiện đăng ký thay đổi nội dung đăng ký doanh nghiệp hoặc tạm ngừng kinh doanh hoặc giải thể tại Phòng đăng ký kinh doanh kể từ khi được cấp giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 5 ngày 23/3/2016 đến nay; căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35 và điểm b khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một. Công ty S đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhiều lần, nhưng vẫn vắng mặt không có lý do; căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn theo thủ tục chung.

[2] Về nội dung: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn thanh toán số tiền còn nợ 93.015.255 đồng và tiền lãi chậm thanh toán tạm tính từ ngày 30/11/2020 đến ngày khởi kiện tương ứng: $93.015.255 \text{ đồng} \times 0,05\%/\text{ngày} \times 360 \text{ ngày} = 16.742.880 \text{ đồng}$; tại phiên tòa, đại diện hợp pháp của nguyên đơn thay đổi yêu cầu về tiền lãi chậm thanh toán từ ngày 30/11/2020 đến ngày 07/9/2022 là: $93.015.255 \text{ đồng} \times 0,03\%/\text{ngày} \times 642 \text{ ngày} = 17.915.000 \text{ đồng}$; chứng cứ nguyên đơn xuất trình để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình gồm có: Hợp đồng mua bán số 64/HĐMB2018 ngày 12/9/2018 giữa Công ty T và Công ty S; Biên bản xác nhận công nợ bê tông ngày 30/11/2020 giữa các bên và các hoá đơn giá trị gia tăng.

[3] Do bị đơn từ bỏ quyền tham gia tố tụng và không gửi văn bản giải trình về vụ kiện cho Tòa án, căn cứ vào chứng cứ do nguyên đơn xuất trình, Hội đồng xét xử thấy: Theo Hợp đồng mua bán số 64/HĐMB2018 ngày 12/9/2018 giữa Công ty T và Công ty S có các nội dung chính: Công ty T bán bê tông trộn sẵn và bơm bê tông cho Công ty S thi công các công trình nhà, xưởng tại tỉnh Bình Dương; đơn giá: Tùy theo bị đơn yêu cầu; thời hạn thanh toán: Bị đơn phải thanh toán cho nguyên đơn 100% tổng số tiền theo thực tế giao hàng trong vòng 15 ngày, kể từ ngày nguyên đơn xuất hóa đơn cho bị đơn, trường hợp quá 05 ngày kể từ ngày đến hạn thanh toán mà bị đơn không thanh toán thì phải chịu phạt 0,05%/ngày trên tổng số tiền bị đơn chưa thanh toán...

[4] Xét, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về buộc bị đơn thanh toán nợ gốc, Hội đồng xét xử thấy: Tại “Biên bản xác nhận công nợ bê tông” ngày 30/11/2020 giữa Công ty T và Công ty S thể hiện: Công ty S còn nợ Công ty T số tiền 183.015.255 đồng, biên bản xác nhận công nợ có chữ ký của bà Đoàn Thị Thu T (là người đại diện theo pháp luật của công ty) và có đóng dấu của Công ty S; sau khi xác nhận công nợ, Công ty S thanh toán được số tiền 90.000.000 đồng, số tiền

còn nợ hiện nay là 93.015.255 đồng. Do bị đơn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền còn nợ, nên nguyên đơn khởi kiện là có căn cứ, đúng quy định tại Điều 50 và Điều 55 của Luật Thương mại.

[5] Đối với yêu cầu của nguyên đơn về buộc bị đơn trả tiền lãi do chậm thanh toán, Hội đồng xét xử thấy: Tại phiên tòa, nguyên đơn thay đổi yêu cầu về tiền lãi, chỉ yêu cầu bị đơn phải thanh toán tiền lãi theo mức 0,03%/ngày tương ứng 10%/năm, việc thay đổi yêu cầu về tiền lãi chậm thanh toán của nguyên đơn không vượt quá yêu cầu khởi kiện ban đầu, thấp hơn so với mức mà hai bên đã thỏa thuận phạt trong hợp đồng (0,05%/ngày) và thấp hơn so với mức lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của các ngân hàng (Ngân hàng thương mại cổ phần Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam và Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam ở tỉnh Bình Dương) tại thời điểm xét xử sơ thẩm (ngày 07/9/2022), đúng quy định tại Điều 306 của Luật Thương mại và Điều 357 của Bộ luật Dân sự, nên được chấp nhận. Do bị đơn vi phạm nghĩa vụ thanh toán, nên phải trả cho nguyên đơn tiền lãi do chậm thanh toán từ ngày 30/11/2020 đến ngày xét xử sơ thẩm (07/9/2022) là: 93.015.255 đồng x 0,03%/ngày x 642 ngày = 17.915.000 đồng.

[6] Từ những phân tích, nhận định nêu trên, xét yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận.

[7] Ý kiến của Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng quy định của pháp luật.

[8] Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận, nên bị đơn phải chịu theo luật định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 30, điểm b khoản 1 Điều 35, điểm b khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227; khoản 1 Điều 238; Điều 266, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 275, Điều 280, Điều 357 và Điều 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn cứ Điều 24; Điều 50; Điều 55; Điều 306 của Luật Thương mại;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 01/2019/NQ-HĐTP ngày 11/01/2019 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn một số quy định của pháp luật về lãi, lãi suất, phạt vi phạm;

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty Cổ phần kinh doanh và Phát triển B về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa” đối với bị đơn Công ty TNHH Một thành viên S;

Buộc Công ty TNHH Một thành viên S phải thanh toán cho Công ty Cổ phần kinh doanh và Phát triển B tổng số tiền gốc và lãi là: 110.930.255 đồng (một trăm mười triệu chín trăm ba mươi nghìn hai trăm năm mươi lăm đồng). Trong đó: Nợ gốc 93.015.255 đồng và nợ lãi 17.915.000 đồng.

Về nghĩa vụ chậm thi hành án: Kể từ ngày án có hiệu lực thi hành và người được thi hành án có đơn yêu cầu thi hành án, nếu người phải thi hành án chưa thanh toán hoặc thanh toán không đầy đủ thì hàng tháng còn phải chịu khoản tiền lãi bằng mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự, tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

2. Về án phí kinh doanh thương mại sơ thẩm: Buộc Công ty TNHH Một thành viên S phải chịu 5.546.500 đồng (năm triệu năm trăm bốn mươi sáu nghìn năm trăm đồng). Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một trả lại cho Công ty Cổ phần kinh doanh và Phát triển B số tiền 3.000.000 đồng (ba triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí số AA/2021/0000759 ngày 22 tháng 12 năm 2021 của Chi Cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Dầu Một.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND TP. Thủ Dầu Một;
- Chi cục THADS TP. Thủ Dầu Một;
- Các đương sự;
- Lưu: HSVA, VT;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Văn Trường